

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD)	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD)	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD)	9 - 48

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép hoạt động

Số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn là 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị:

Dưới đây là danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2008 - 2012 đã được Đại hội đồng cổ đông bầu ra và miễn nhiệm theo quyết định ngày 22 tháng 3 năm 2008 và quyết định ngày 26 tháng 4 năm 2011:

Ông Trần Xuân Giá	Chủ tịch
Ông Trịnh Kim Quang	Phó Chủ tịch
Ông Lê Vũ Kỳ	Phó Chủ tịch
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên
Ông Alain Cany	Thành viên
Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên
Ông Lương Văn Tự	Thành viên
Ông Trần Hùng Huy	Thành viên
Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
Ông Stewart Donald Hall	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Dưới đây là các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm có:

Ông Lý Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tân Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hùng Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn theo các hình thức tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi thanh toán, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư; nhận vốn từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước; cho vay ngắn, trung và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, công trái và các giấy tờ có giá; đầu tư vào chứng khoán và các tổ chức kinh tế; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc; thanh toán quốc tế; sản xuất vàng miếng; và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở chính

442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc ngân hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và sai quy định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 48. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lý Xuân Hải
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI ĐEN CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẦN Á CHÂU

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh từ trang 4 đến trang 48. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với những người có trách nhiệm về các vấn đề tài chính và kế toán, và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính cùng các quy trình soát xét khác. Phạm vi của công tác soát xét hẹp hơn so với một cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam nên chúng tôi không có được sự đảm bảo rằng chúng tôi có thể nhận biết được tất cả các vấn đề quan trọng mà chỉ có một cuộc kiểm toán mới có thể nhận biết được. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các phương diện trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch



Trần Hồng Kiên
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3325
Ngày 16 tháng 8 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

		Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 Triệu đồng	Tại ngày 31.12.2011 Triệu đồng
A TÀI SẢN				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		8.788.573	8.709.972
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		3.396.864	5.075.817
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3		
1	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		56.797.204	81.835.412
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(2.813)	(9.639)
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4	841.261	1.016.447
VI	Cho vay khách hàng			
1	Cho vay khách hàng	5	102.772.133	101.897.633
2	Trừ: Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(1.277.723)	(967.760)
VII	Chứng khoán đầu tư			
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.1	4.186.368	324.784
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.2	26.084.238	25.795.128
3	Trừ: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	7.1	(27.204)	(35.064)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con	8.2	2.040.000	2.040.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.3	1.200	1.200
3	Đầu tư dài hạn khác	8.4	1.170.217	1.158.337
4	Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	8.4	-	-
IX	Tài sản cố định			
1	Tài sản cố định hữu hình		1.269.932	1.144.768
2	Tài sản cố định vô hình		21.863	28.067
X	Tài sản có khác	9		
1	Các khoản lãi, phí phải thu		4.424.766	5.620.802
2	Tài sản có khác		43.401.473	45.219.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			253.888.352	278.855.703

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012
(TIẾP THEO)**

	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 Triệu đồng	Tại ngày 31.12.2011 Triệu đồng
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	10	-	6.530.305
II Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	11	19.924.059	34.782.382
III Tiền gửi của khách hàng	12	145.622.041	142.828.400
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	4	-	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		334.680	332.318
VI Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	13	53.267.746	48.508.499
VII Các khoản nợ khác	14		
1 Các khoản lãi, phí phải trả		4.533.490	4.579.861
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		17.220.516	29.526.778
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		240.902.532	267.088.543
		=====	=====

VIII VỐN VÀ CÁC QUỸ

1 Vốn điều lệ	16	9.376.965	9.376.965
2 Các quỹ	17	2.246.143	1.551.626
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	17	(45.820)	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối	17	1.408.532	838.569

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU **253.888.352** **278.855.703**

NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG **24** **6.422.391** **5.961.594**



Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

		Thuyết minh	30.6.2012 Triệu đồng	30.6.2011 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18	12.655.635	11.412.004
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	19	(8.921.704)	(8.352.611)
I	Thu nhập lãi thuần		3.733.931	3.059.393
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		389.094	518.172
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(85.673)	(182.963)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		303.421	335.209
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		(106.776)	(103.919)
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	7.405	90.973
5	Thu nhập từ hoạt động khác		47.570	92.958
6	Chi phí hoạt động khác		(54.081)	(151.760)
VI	Lỗ thuần từ hoạt động khác		(6.511)	(58.802)
VII	Thu nhập cổ tức từ góp vốn, mua cổ phần	22	28.670	9.328
VIII	Chi phí quản lý chung	23	(1.810.835)	(1.215.414)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.149.305	2.116.768
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(302.063)	(211.968)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.847.242	1.904.800
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(454.649)	(473.868)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(454.649)	(473.868)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1.392.593	1.430.932

Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.851.671
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.968.074)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	303.421
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	(107.231)
5	Chi phí khác	(8.683)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	2.140
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.712.770)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(520.844)
LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		2.839.630
		2.649.622
Những thay đổi tài sản hoạt động		
9	Giảm tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	17.437.196
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.757.083)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	175.186
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(874.500)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt	(131)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	2.728.521
Những thay đổi công nợ hoạt động		
15	Giảm nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(6.530.305)
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(14.858.323)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	2.793.641
18	Tăng/(giảm) phát hành chứng chỉ tiền gửi	4.759.247
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.362
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(29.387)
21	Giảm khác về công nợ hoạt động	(10.338.557)
22	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(128.113)
I	LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(3.751.229)
		16.824.287

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 (TIẾP THEO)

		Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày
	30.6.2012 Triệu đồng	30.6.2011 Triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ -

1	Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(1.152.157)	(327.168)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	56	-
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(11.880)	(15.981)
4	Tiền thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn khác	-	20.500
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	28.670	9.328

II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

(1.135.311)	(313.321)
--------------------	------------------

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(1.875.393)	(656.388)
---	---------------------------	-------------	-----------

III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

(1.875.393)	(656.388)
--------------------	------------------

IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ

(6.761.933)	15.854.578
--------------------	-------------------

V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ

58.652.580	38.310.151
-------------------	-------------------

VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ

(45.820)	228.162
-----------------	----------------

VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

51.844.827	54.392.891
-------------------	-------------------

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
- Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng
- Chứng khoán đầu tư
- Tín phiếu chính phủ đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

2.787.891	-
------------------	----------

51.844.827	54.392.891
-------------------	-------------------



Tổng Giám đốc
 Lý Xuân Hải
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Kế toán trưởng
 Nguyễn Văn Hòa

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động số 0032/NH-GP ngày 24 tháng 4 năm 1993. Giấy phép hoạt động được cấp cho thời hạn hoạt động là 50 năm với vốn điều lệ ban đầu là 20 tỷ đồng Việt Nam. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 4 tháng 6 năm 1993. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 9.376.965 triệu đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có 331 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có các công ty con sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% đầu tư trực tiếp bởi ngân hàng	% đầu tư gián tiếp bởi công ty con
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD	Chứng khoán	100	-
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	4104000099	Quản lý nợ	100	-
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	4104001359	Cho thuê tài chính	100	-
Công ty TNHH một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC")	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	-	100

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có 9.113 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 8.228 nhân viên)

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Dưới đây là các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam (triệu đồng), theo quy ước giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Do đó các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc soạn thảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan cho Ngân hàng và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.3 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi thu được.

2.5 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

2.6 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại cho vay khách hàng và trích lập dự phòng được thực hiện để ghi nhận rủi ro hiện tại và tương lai của danh mục cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết Định 493 đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Ngân hàng xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ mà Ngân hàng đã áp dụng từ 1 tháng 1 năm 2011.

Các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Ngân hàng **Phân loại nợ theo Quyết định 493**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2: Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

2.8 Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Nhóm 3: Cam kết dưới tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn dưới 30 ngày.

Nhóm 4: Cam kết nghi ngờ

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết và nợ tiềm tàng đã quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày.

Nhóm 5: Cam kết có khả năng mất vốn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn;
- Các cam kết quá hạn hơn 90 ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cam kết tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày cuối quý trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

2.9 Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không xác định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

(iv) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại ("repo") không phải ghi giảm tài sản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại ("reverse repo") được ghi nhận như một khoản cho vay và ứng trước cho các tổ chức tín dụng hoặc khách hàng. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập lãi chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tỷ lệ khấu hao hàng năm

Trụ sở làm việc	2% - 4%
Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phương tiện vận chuyển	14%
Tài sản cố định khác	20%
Phần mềm vi tính	12,5% - 20%

Lãi và lỗ do thanh lý, nhưng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Ngân hàng không thể tách biệt giá trị quyền sử dụng đất và giá trị xây dựng trong tổng giá trị trụ sở làm việc do các trụ sở làm việc được mua theo giá toàn bộ. Do đó, giá trị quyền sử dụng đất được bao gồm trong giá trị trụ sở làm việc, và khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính của các trụ sở làm việc này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác và chứng khoán đầu tư có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.13 Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

2.14 Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Nghị định số 39/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ và theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ báo cáo mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mức có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.18 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.19 Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

2.20 Các hoạt động nhận ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác đầu tư và do đó Ngân hàng nắm giữ hoặc đầu tư tài sản thay mặt cho các cá nhân và các doanh nghiệp. Các tài sản này và thu nhập từ tài sản này không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, vì chúng không phải là tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng được hưởng phí ủy thác đầu tư từ hoạt động này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

3 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	43.032.185	5.822.342	48.854.527
Tiền gửi thanh toán	80.315	7.549.798	7.630.113
	43.112.500	13.372.140	56.484.640
Cho các tổ chức tín dụng khác vay			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	312.564	-	312.564
	43.425.064	13.372.140	56.797.204
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.813)	-	(2.813)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	43.422.251	13.372.140	56.794.391
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.968.338	8.713.156	70.681.494
Tiền gửi thanh toán	323.564	9.545.104	9.868.668
	62.291.902	18.258.260	80.550.162
Cho các tổ chức tín dụng khác vay			
Cho vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng khác	1.285.250	-	1.285.250
	63.577.152	18.258.260	81.835.412
Trừ: Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(9.639)	-	(9.639)
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	63.567.513	18.258.260	81.825.773

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 718.908 triệu đồng (2011: 190.700 triệu đồng) gửi tại một ngân hàng TMCP trong nước bị quá hạn. Ngân hàng tin tưởng rằng toàn bộ số dư nói trên sẽ được thu hồi đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

4 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	45.933.979	841.550	-
- Hợp đồng hoán đổi	37.000	-	289
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	27.657.218	-	2.369.367
+ Mua quyền chọn bán	627.217	-	23.986
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	26.813.773	-	160.909
+ Bán quyền chọn bán	25.934.332	1.804.492	-
	=====	=====	=====
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	927.049	-	-
	=====	=====	=====
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12) Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Hợp đồng kỳ hạn	53.445.556	1.012.263	-
- Hợp đồng hoán đổi	1.631.731	4.184	-
- Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	32.077.815	-	1.725.997
+ Mua quyền chọn bán	5.859.683	-	347.806
- Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	32.315.535	-	138.071
+ Bán quyền chọn bán	30.133.282	1.494.561	-
	=====	=====	=====
Công cụ tài chính phái sinh khác			
- Hợp đồng hoán đổi lãi suất	951.322	-	-
	=====	=====	=====

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

5 CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.1 Phân tích theo loại hình cho vay

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	102.157.029	101.734.368
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	602.865	121.837
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	12.239	41.428
	102.772.133	101.897.633

5.2 Phân tích theo nhóm nợ

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	100.336.643	100.697.359
Nợ cần chú ý	860.294	326.758
Nợ dưới tiêu chuẩn	508.046	274.973
Nợ nghi ngờ	460.073	301.204
Nợ có khả năng mất vốn	607.077	297.339
	102.772.133	101.897.633

5.3 Phân tích theo kỳ hạn cho vay

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	54.328.042	53.316.844
Cho vay trung hạn	20.710.178	26.899.822
Cho vay dài hạn	27.733.913	21.680.967
	102.772.133	101.897.633

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

5 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

5.4 Phân tích theo thành phần kinh tế

	30.06.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Doanh nghiệp Nhà nước	3.339.953	3.237.458
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	63.932.290	61.531.015
Công ty liên doanh	515.113	501.340
Công ty 100% vốn nước ngoài	375.461	807.489
Hợp tác xã	23.619	19.056
Cá nhân, khác	34.585.697	35.801.275
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	102.772.133	101.897.633
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6 DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay khách hàng tại ngày cuối kỳ bao gồm:

	30.06.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Dự phòng cụ thể (Thuyết minh 6.1)	358.237	224.399
Dự phòng chung (Thuyết minh 6.2)	919.486	743.361
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	1.277.723	967.760
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6.1 Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

	30.06.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tại ngày đầu kỳ	224.399	73.662
Trích lập trong kỳ	171.555	256.389
Sử dụng trong kỳ	(131)	(831)
Hoàn nhập trong kỳ	(37.586)	(104.821)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày cuối kỳ	358.237	224.399
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

6.2 Dự phòng chung cho vay khách hàng

	30.06.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tại ngày đầu kỳ	743.361	640.442
Trích lập trong kỳ	176.125	102.919
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày cuối kỳ	919.486	743.361
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

7 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ (*)	770.496	269.036
Tín phiếu Chính phủ	2.787.891	-
	<hr/>	<hr/>
	3.558.387	269.036
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	572.259	26
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	55.722	55.722
	<hr/>	<hr/>
	627.981	55.748
	<hr/>	<hr/>
	4.186.368	324.784
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(27.204)	(35.064)
	<hr/>	<hr/>
	4.159.164	289.720
	<hr/>	<hr/>

7.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (*)	10.199.018	9.063.882
Chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	9.169.733	11.515.817
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.715.487	5.215.429
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	<hr/>	<hr/>
	26.084.238	25.795.128
	<hr/>	<hr/>

(*) Bao gồm trong số dư chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 0 triệu đồng Việt Nam trái phiếu Chính phủ đang được thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để thực hiện nghiệp vụ thị trường mở (2011: 7.735.671 triệu đồng).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

MẪU B05a/TCTD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

8 GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

8.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 8.2)	2.040.000	2.040.000
Đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết (Thuyết minh 8.3)	1.200	1.200
Các khoản đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 8.4)	1.170.217	1.158.337
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
	<u>3.211.417</u>	<u>3.199.537</u>

8.2 Đầu tư vào công ty con

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Công ty TNHH một thành viên chứng khoán ACB ("ACBS")	1.500.000	1.500.000
Công ty TNHH quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	340.000	340.000
Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	200.000	200.000
	<u>2.040.000</u>	<u>2.040.000</u>

8.3 Danh sách đầu tư vào các công ty liên doanh và liên kết

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
		Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)	Tỷ lệ phần vốn (%)	Nguyên giá (Triệu đồng)
Công ty cổ phần Dịch vụ bảo vệ ACB	Dịch vụ bảo vệ Sản xuất và kinh doanh	10	200	10	200
Công ty cổ phần Kim hoàn ACB-SJC	kim hoàn	10	1.000	10	1.000
			<u>1.200</u>		<u>1.200</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

8 GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

8.4 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Đầu tư vào tổ chức tín dụng trong nước	170.044	170.044
Đầu tư vào tổ chức kinh tế trong nước	1.000.173	988.293
	<u>1.170.217</u>	<u>1.158.337</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>1.170.217</u>	<u>1.158.337</u>

9 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Lãi và phí phải thu (*)	4.424.766	5.620.802
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua tài sản cố định	2.099.447	1.242.030
Phải thu từ khách hàng (**)	38.690.082	40.979.430
Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước	10.712	42.970
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	925.732	718.939
Chi phí chờ phân bổ	1.619.356	2.203.225
Tài sản khác	56.144	33.205
	<u>43.401.473</u>	<u>45.219.799</u>
	<u>47.826.239</u>	<u>50.840.601</u>

(*) Bao gồm trong lãi và phí phải thu từ khách hàng có các khoản sau:

- Lãi phải thu quá hạn 36.523 triệu đồng từ tiền gửi quá hạn tại một ngân hàng TMCP trong nước (Thuyết minh 3).
- Lãi phải thu từ trái phiếu phát hành bởi một công ty Nhà nước là 79.349 triệu đồng. Lãi phải thu này bị quá hạn tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(**) Bao gồm trong khoản phải thu từ khách hàng có các khoản sau:

- Phải thu từ các đối tác trong nước liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng là 3.380.135 triệu đồng (2011: 3.380.135 triệu đồng). Khoản phải thu từ các đối tác trong nước này được bảo đảm bằng tiền gửi ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 12), cổ phiếu và thư bảo lãnh của ngân hàng khác.
- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 10.769.335 triệu đồng (2011: 13.179.087 triệu đồng) (Thuyết minh 20).
- Phải thu từ đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ tài khoản là 33.839 triệu đồng (2011: 0 triệu đồng) (Thuyết minh 20).
- Khoản ký quỹ cho các đối tác trong nước đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn là 23.294.722 triệu đồng (2011: 23.294.722 triệu đồng). Khoản ký quỹ này được đảm bảo bằng tiền gửi của khách hàng (Thuyết minh 12) và các khoản đảm bảo khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

10 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vay ngắn hạn được cầm cố bằng giấy tờ có giá	-	6.530.305

Vay ngắn hạn được thế chấp bằng trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 7.2).

11 TIỀN GỬI VÀ VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	1.302.479	22.575	1.325.054
Tiền gửi có kỳ hạn	16.807.769	1.541.300	18.349.069
Vay các tổ chức tín dụng khác	-	249.936	249.936
	18.110.248	1.813.811	19.924.059
	=====	=====	=====

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác			
Tiền gửi thanh toán	1.251.245	25.663	1.276.908
Tiền gửi có kỳ hạn	31.936.411	1.569.063	33.505.474
	33.187.656	1.594.726	34.782.382
	=====	=====	=====

12 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (*)			
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.995.619	1.489.476	14.485.095
Tiền gửi tiết kiệm	23.172.860	544.405	23.717.265
Tiền ký quỹ (*)	88.994.020	12.304.305	101.298.325
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.992.896	943.532	5.936.428
	116.067	68.861	184.928
	130.271.462	15.350.579	145.622.041
	=====	=====	=====

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

12 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bảng tiền đồng Triệu đồng	Bảng ngoại tệ và vàng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	13.361.101	1.708.801	15.069.902
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	22.885.783	750.845	23.636.628
Tiền gửi tiết kiệm	83.053.998	14.526.358	97.580.356
Tiền ký quỹ (*)	4.938.840	1.485.500	6.424.340
Tiền gửi vốn chuyên dùng	78.831	38.343	117.174
	124.318.553	18.509.847	142.828.400

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ của khách hàng là:

- 2.562.746 triệu đồng (2011: 2.534.913 triệu đồng) phong tỏa để đảm bảo cho khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng (Thuyết minh 9).
- 21.928.862 triệu đồng (2011: 20.739.663 triệu đồng) của các đối tác trong nước để đảm bảo việc thực hiện giao dịch hợp đồng vàng kỳ hạn (Thuyết minh 9).

13 TRÁI PHIẾU VÀ CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Trái phiếu (Thuyết minh 13.1)	5.090.000	5.090.000
Chứng chỉ tiền gửi (Thuyết minh 13.2)	48.177.746	43.418.499
	53.267.746	48.508.499

13.1 Trái phiếu

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Trái phiếu thời hạn trên 10 năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
Trái phiếu thời hạn 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.090.000	2.090.000
	5.090.000	5.090.000

13.2 Chứng chỉ tiền gửi

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Bằng vàng		
- Ngắn hạn	48.103.796	43.093.964
- Trung hạn	73.950	324.535
	48.177.746	43.418.499

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

14 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Lãi và phí phải trả	4.533.490	4.579.861
Chuyển tiền phải trả	231.394	217.211
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 15)	229.381	299.377
Thu nhập chưa thực hiện	1.626.145	2.174.602
Cỗ tức phải trả (*)	-	1.875.393
Phải trả khác (**)	15.079.157	24.904.552
Dự phòng trợ cấp thời việc	5.110	5.110
Dự phòng chung cho nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	49.329	50.533
	<hr/> 17.220.516	<hr/> 29.526.778
	<hr/> 21.754.006	<hr/> 34.106.639

(*) Cỗ tức phải trả là khoản tạm ứng cỗ tức cho năm 2011 theo quyết định của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 dựa trên ủy quyền của Đại Hội đồng Cổ đông 2011.

(**) Bao gồm trong khoản phải trả khác có các khoản sau:

- Vàng đang giữ hộ cho khách hàng với trị giá là 4.110.365 triệu đồng (2011: 11.355.984 triệu đồng).
- Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh vàng tài khoản là 10.159.216 triệu đồng (2011: 12.551.914 triệu đồng) (Thuyết minh 20).
- Phải trả cho đối tác nước ngoài liên quan đến hoạt động kinh doanh ngoại tệ tài khoản là 34.131 triệu đồng (2011: 0 triệu đồng) (Thuyết minh 20).

15 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	1.1.2012 Triệu đồng	Tăng/(giảm) trong kỳ		30.6.2012 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế GTGT	9.262	22.770	(27.699)	4.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	285.020	454.649	(520.844)	218.825
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	5.095	115.419	(114.291)	6.223
Tổng cộng	<hr/> 299.377	<hr/> 592.838	<hr/> (662.834)	<hr/> 229.381

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

16 VỐN GÓP

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Vốn điều lệ - đã phát hành và đã được góp đủ	9.376.965	9.376.965

Số lượng cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 937.696.506 cổ phiếu.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

17 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI

		Đơn vị: triệu đồng				
		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
Lợi nhuận chưa phân phối						
786.682	115.067	972.300	(52.278)	-	-	1.821.771
3.193.881	-	-	-	-	-	3.193.881
(610.214)	159.694	319.388	131.132	-	-	-
(656.387)	-	-	-	-	-	(656.387)
(1.875.393)	-	-	-	-	-	(1.875.393)
Sử dụng quỹ	-	-	(93.677)	-	-	(93.677)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011						
Lợi nhuận trong năm 2011	274.761	1.291.688	(14.823)	-	-	2.390.195
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	1.392.593
Chia cổ tức năm 2010	(822.630)	662.935	159.695	-	-	-
Trích tạm ứng cổ tức năm 2011	-	-	(128.113)	-	-	(128.113)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(45.820)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2012	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	(822.630)	662.935	159.695	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	(128.113)	-	-	(45.820)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	937.696	1.291.688	16.759	(45.820)	3.608.855	3.608.855

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

17 CÁC QUỸ VÀ LỢI NHUẬN GIỮ LẠI (TIẾP THEO)

Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối niên độ.

Việc trích lập Quỹ phúc lợi và khen thưởng do Hội đồng Quản trị đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Từ cho vay và tạm ứng khách hàng	7.663.136	6.659.986
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	3.192.447	2.905.110
Từ các khoản đầu tư	1.795.432	1.845.010
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	4.620	1.898
	<hr/>	<hr/>
	12.655.635	11.412.004
	<hr/>	<hr/>

19 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lãi tiền gửi	7.929.244	7.572.290
Lãi tiền vay	123.051	379.096
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	851.589	395.925
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	17.820	5.300
	<hr/>	<hr/>
	8.921.704	8.352.611
	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

20 KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI TỆ TRÊN TÀI KHOẢN KÝ QUỸ

Kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản là hoạt động mà Ngân hàng ký hợp đồng kinh doanh vàng và ngoại tệ trên tài khoản với các khách hàng đối tác tại nước ngoài. Số tiền ký quỹ cho các hợp đồng này được giữ trên tài khoản kinh doanh vàng và ngoại tệ tại các đối tác giao dịch. Việc thực hiện kinh doanh vàng trên tài khoản ký quỹ của Ngân hàng tại nước ngoài được thực hiện theo Công văn số 7810/NHNN-QLNH ngày 6 tháng 10 năm 2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Giá trị ghi trên các hợp đồng này là cơ sở so sánh với các công cụ tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, các giá trị này không nhất thiết phải là dòng tiền tương ứng trong tương lai hoặc giá trị hợp lý hiện tại của những hợp đồng này và do đó không thể hiện rủi ro tín dụng hay rủi ro giá cả thị trường đối với Ngân hàng. Các hợp đồng này trở nên có lợi (lợi nhuận) hay bất lợi (lỗ) là do kết quả của sự biến động giá vàng/ngoài tệ tương quan với các điều khoản của hợp đồng. Giá trị tổng hợp của các hợp đồng đang còn hiệu lực, phạm vi mà các hợp đồng được xác định là ảnh hưởng có lợi hay bất lợi đến giá trị hợp lý của hợp đồng, có thể có biến động theo từng thời điểm.

21 LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập do bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(456)	(7.380)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	7.861	98.353
	<hr/>	<hr/>
	7.405	90.973
	<hr/>	<hr/>

22 THU NHẬP CÓ TỨC TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	1	-
Đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác	28.669	9.328
	<hr/>	<hr/>
	28.670	9.328
	<hr/>	<hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2012	30.6.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.925	1.286
Chi phí nhân viên:		
- Chi lương và phụ cấp	854.038	512.674
- Các khoản chi đóng góp theo lương	49.483	32.289
- Chi trợ cấp	1.344	2.353
- Chi phí khác	47.468	27.708
Chi phí tài sản cố định:		
- Khấu hao tài sản cố định	122.978	105.248
- Các chi phí khác	233.169	183.324
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	430.325	295.646
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	68.105	54.886
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	1.810.835	1.215.414
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	499	1.856.014	1.856.513
Thư tín dụng trả chậm	-	1.649.945	1.649.945
Bảo lãnh thanh toán	1.054.921	66.835	1.121.756
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	673.109	21.828	694.937
Bảo lãnh dự thầu	170.741	4.578	175.319
Các bảo lãnh khác	734.387	189.534	923.921
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.633.657	3.788.734	6.422.391
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Bằng tiền đồng Triệu đồng	Bằng ngoại tệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	-	1.767.452	1.767.452
Thư tín dụng trả chậm	-	1.264.843	1.264.843
Bảo lãnh thanh toán	925.591	371.024	1.296.615
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	645.606	13.561	659.167
Bảo lãnh dự thầu	157.988	625	158.613
Các bảo lãnh khác	790.135	24.769	814.904
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.519.320	3.442.274	5.961.594
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

24 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT TÍN DỤNG (TIẾP THEO)

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng đã thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số các khoản nợ tiềm tàng, các cam kết và nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Các cam kết và nợ tiềm tàng bao gồm các khoản bảo lãnh, thư tín dụng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

25 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 Triệu đồng	30.6.2011 Triệu đồng
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại công ty con	33.733	15.401
Thu nhập lãi từ cho vay các công ty liên doanh và liên kết	-	31
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	61	30
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các công ty con	16.461	17.453
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	748	401
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	3.827	984
Cỗ tức công ty con đã chuyển	191.578	23.457
Cỗ tức (thoái thu)/ nhận được từ công ty con	(9.934)	3.395
Mua chứng khoán vốn từ công ty con	572.234	-
Tiền trả cho hợp đồng môi giới trái phiếu với công ty con	315.000	-
Tiền thu từ hợp đồng môi giới trái phiếu với công ty con	315.000	-
Phí thanh toán cho các công ty con	12.135	8.255
Phí thanh toán cho các công ty liên kết	72.332	44.959
Phí dịch vụ nhận từ công ty con	-	40
Tài sản cố định mua từ công ty con	123	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

25 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại thời điểm cuối kỳ, số dư của Ngân hàng với các bên liên quan như sau:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Tiền gửi từ các công ty con	122.833	782.010
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	18.141	17.052
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	77.272	40.051
Tiền gửi tại công ty con	566.240	554.774
Cho các bên liên quan khác vay	673	-
Tạm ứng và các khoản phải thu từ các công ty con	69.458	248.970
Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con	4.689	15.306
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan	3	-
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty con	377	8.775
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các công ty liên doanh và liên kết	281	106
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	508	134
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ công ty con	1.040	380.252
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	3.228	3.029

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

26 SỰ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác Triệu đồng	Tiền gửi của khách hàng, tiền gửi của và tiền vay từ các TCTD khác Triệu đồng	Cam kết tín dụng Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) Triệu đồng	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư Triệu đồng
Trong nước	103.084.697	165.296.164	2.656.863	71.772.428
Ngoài nước	-	249.936	3.765.528	56.158.140
	<u>103.084.697</u>	<u>165.546.100</u>	<u>6.422.391</u>	<u>127.930.568</u>
				<u>30.270.606</u>

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Ngân hàng sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Ngân hàng, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Ngân hàng thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Ngân hàng nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Ngân hàng là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Ngân hàng.

Việc quản lý rủi ro do Phòng Quản Lý Rủi Ro thực hiện theo các chính sách được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Phòng Quản Lý Rủi Ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đề ra các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, bộ phận Kiểm Toán Nội Bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát.

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động

27.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Ngân hàng không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

27.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tồn thắt và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh 2.7 và 2.8.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

27.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thể chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

27.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

27.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

	Tổng mức tối đa	
	30.6.2012	31.12.2011
	Triệu đồng	Triệu đồng

Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng:

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	56.797.204	81.835.412
Cho vay khách hàng	102.772.133	101.897.633
Các công cụ tài chính phái sinh	841.261	1.016.447
Chứng khoán đầu tư:		
- Chứng khoán nợ – sẵn sàng để bán	3.558.387	269.036
- Chứng khoán nợ – giữ đến ngày đáo hạn	26.084.238	25.795.128
Tài sản tài chính khác	44.040.580	47.320.427

Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng:

Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	6.422.391	5.961.594
--------------------------------------	-----------	-----------

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

27.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012				
	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay tổ chức tín dụng khác	Các công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán đầu tư	Tài sản tài chính khác	
Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đã tiêu chuẩn và không phải lập dự phòng cụ thể	100.336.643	56.078.296	841.261	29.642.625	44.004.057
Nợ không đã tiêu chuẩn nhưng không phải lập dự phòng cụ thể	273.999	718.908	-	-	36.523
Các khoản phải lập dự phòng cụ thể	2.161.491	-	-	-	-
Giá trị gộp	102.772.133	56.797.204	841.261	29.642.625	44.040.580
Trừ: Dự phòng rủi ro	(1.277.723)	(2.813)	-	-	-
Giá trị ròng	101.494.410	56.794.391	841.261	29.642.625	44.040.580
 Dự phòng rủi ro	 	 	 	 	
Dự phòng cụ thể	(358.237)	-	-	-	-
Dự phòng chung	(919.486)	(2.813)	-	-	-
 (1.277.723)	 (2.813)	 	 	 	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

27.1.3 Tổng mức tối đa có rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011					
Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (*) Triệu đồng	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu đồng	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu đồng	Chứng khoán đầu tư Triệu đồng	Tài sản tài chính khác Triệu đồng	
Nợ đủ tiêu chuẩn và không phải lập dự phòng cụ thể	99.704.397	81.644.712	1.016.447	25.838.314	47.320.427
Nợ không đủ tiêu chuẩn nhưng không phải lập dự phòng cụ thể	230.020	190.700	-	225.850	-
Các khoản phải lập dự phòng cụ thể	1.963.216	-	-	-	-
Giá trị gộp	101.897.633	81.835.412	1.016.447	26.064.164	47.320.427
Trừ: Dự phòng rủi ro	(967.760)	(9.639)	-	-	-
Giá trị ròng	100.929.873	81.825.773	1.016.447	26.064.164	47.320.427
 Dự phòng rủi ro					
Dự phòng cụ thể	(224.399)	-	-	-	-
Dự phòng chung	(743.361)	(9.639)	-	-	-
	(967.760)	(9.639)	-	-	-

(*) Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện dựa trên số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nhằm mục đích trình bày chất lượng tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã sử dụng các tỷ lệ nợ đủ tiêu chuẩn và không phải lập dự phòng cụ thể, nợ không đủ tiêu chuẩn nhưng không lập dự phòng cụ thể và nợ phải lập dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 áp dụng vào dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

27.1.4 Các tài sản thế chấp

Ngân hàng thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng. Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	30.6.2012 Triệu đồng	31.12.2011 Triệu đồng
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	38.464.919	36.373.858
Hàng hóa	1.225.830	1.301.950
Máy móc, thiết bị	9.219.613	8.928.838
Bất động sản	182.845.829	179.260.198
Tài sản khác	22.395.884	29.892.196
	<hr/> 254.152.075	<hr/> 255.757.040
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tài sản thế chấp của khách hàng mà Ngân hàng đang giữ được ghi nhận ngoại bảng và được xác định giá trị theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

27.2 Rủi ro thị trường

Ngân hàng chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tín dụng, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) 27

27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012							Đơn vị: Triệu đồng	
	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.788.573	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	936.760	2.460.104	4.992.143	3.807.476	4.451.857	-	-
Tiền, vàng và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	14.755.112	28.071.708	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	841.261	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.622.402	2.154.175	75.444.701	8.297.337	10.151.785	3.227.869	221.692	102.772.133
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.599.181	5.271.830	3.290.000	19.045.161	436.453	30.270.606
Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	3.211.417	-	-	-	-	-	3.211.417
Tài sản cố định	-	1.291.795	-	-	-	-	-	1.291.795
Tài sản khác	-	47.789.716	-	-	-	-	-	47.826.239
Tổng tài sản	3.377.833	64.139.675	19.369.391	105.115.590	18.561.310	17.249.261	26.724.887	658.145
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	5.411.690	9.827.840	4.296.961	166.500	221.068	-	19.924.059
Tiền gửi của Khách hàng	-	84.477.033	32.629.640	9.831.439	5.440.275	13.243.448	206	145.622.041
Vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư, cho vay TCTD phi lưu rủi ro	-	-	-	-	17.315	289.367	27.998	334.680
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	21.875.042	25.071.989	363.240	836.161	2.121.314	3.000.000	53.267.746
Nợ khác	-	21.754.006	-	-	-	-	-	21.754.006
Tổng nợ phải trả	-	21.754.006	111.763.765	67.529.469	14.491.640	6.460.251	15.875.197	3.028.204
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng								
Các cam kết tín dụng và nợ tiềm tàng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	3.377.833	42.385.669	(92.394.374)	37.586.121	4.069.670	10.789.010	10.849.690	(2.370.059)
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	3.377.833	42.385.669	(92.394.374)	37.586.121	4.069.670	10.789.010	10.849.690	(2.370.059)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****27.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

		Đơn vị: Triệu đồng					
		Quá hạn	Không chịu lãi suất	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011							
Tài sản							
Tiền mặt và vàng bạc, đá quý	-	8.709.972	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	1.138.271	3.937.546	-	-	-	-
Tiền, vàng gửi lại và cho vay các TCTD khác (*)	190.700	-	36.287.679	17.915.126	16.835.263	7.387.614	3.219.030
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.016.447	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.318.305	571.801	4.484.057	81.149.706	3.185.572	8.983.514	1.988.701
Chứng khoán đầu tư (*)	225.850	55.748	-	594.280	639.840	100.000	19.919.729
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.199.537	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	1.172.835	-	-	-	-	-
Tài sản khác	-	50.840.601	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.734.855	66.705.212	44.709.282	99.659.112	20.660.675	16.471.128	25.127.460
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-	6.530.305	-	-	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	20.061.267	6.077.610	4.489.532	3.260.456	893.517
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.484.340	29.607.302	5.191.844	3.110.799	8.433.718
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	27.574	13.491	256.775
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	-	-	-	18.847.752	22.327.527	735.803	1.455.279
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	34.106.639	141.923.664	58.012.439	10.444.753	7.840.025	11.726.148	3.034.875
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất - nội bảng							
Các cam kết và nợ tín dụng tiềm tàng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	1.734.855	32.598.573	(97.214.382)	41.646.673	10.215.922	8.631.103	13.401.312
Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	-	(5.961.594)	-	-	-	-	-
	1.734.855	26.636.979	(97.214.382)	41.646.673	10.215.922	8.631.103	13.401.312

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Trong năm, tỷ giá giữa đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trang thái cho từng loại tiền tệ. Trang thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị: Triệu đồng						
	VND	USD	VANG	EUR	JPY	AUD
Tai ngày 30 tháng 6 năm 2012						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.576.787	600.216	6.512.312	49.319	6.645	23.064
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.459.590	937.274	-	179.644	24.155	11.730
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	43.425.064	13.130.526	-	(2.610)	(2.610)	(11.077)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(1.382.091)	34.652	2.213.435	-	-	(11.048)
Cho vay Khách hàng (*)	75.463.788	17.155.075	10.001.466	-	-	-
Chứng khoán đầu tư(*)	29.437.486	833.120	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.211.417	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.291.795	-	-	-	-	-
Tài sản khác	10.185.556	3.484.713	34.154.538	850	-	582
Tổng tài sản	165.669.392	36.175.576	52.881.751	381.617	28.190	23.717
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	18.110.247	1.813.260	-	418	37	97
Tiền gửi của Khách hàng	130.271.462	14.349.417	602.904	344.136	21.192	6.754
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	334.680	-	-	-	-	-
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	5.090.000	-	48.177.746	-	-	-
Nợ khác	7.092.882	10.370.667	4.226.102	21.532	4.864	13.159
Vốn và các quỹ	12.985.820	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	173.885.091	26.533.344	53.006.752	366.086	26.093	20.010
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	(8.215.699)	9.642.232	(125.001)	15.531	2.097	3.707
Rủi ro tiền tệ từ cam kết tín dụng và nợ tiềm tàng	(2.633.657)	(3.400.832)	-	(310.442)	(56.230)	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(10.849.356)	6.241.400	(125.001)	(294.911)	(54.133)	3.707

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

MẪU B05a/TCTD

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	VND	USD	VANG	EUR	JPY	AUD	CAD	Đơn vị: Triệu đồng Khác	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.026.333	5.980.305	51.282	11.429	16.982	14.873	4.858	8.709.972	
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	3.909.438	1.166.379	-	240.032	2.359	9.764	25.038	5.075.817	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	63.577.152	17.965.140	-	15.927	(2.158)	(6.208)	-	81.835.412	
Các công cụ tài chính phai sinh và các tài sản tài chính Khác	4.840.941	(5.115.243)	1.299.115	-	-	-	-	1.016.447	
Cho vay khách hàng (")	75.140.821	15.434.743	11.221.406	100.663	-	-	-	101.89.633	
Chứng khoán đầu tư (")	23.516.412	2.603.500	-	-	-	-	-	26.119.912	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.199.537	-	-	-	-	-	-	3.199.537	
Tài sản cố định	1.172.835	-	-	-	-	-	-	1.172.835	
Tài sản khác	10.558.547	3.504.142	36.777.430	444	-	-	38	-	50.840.601
Tổng tài sản	187.942.016	36.162.571	55.278.256	392.421	27.356	17.183	18.467	29.896	279.868.166
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	6.530.305	-	-	-	-	-	-	-	6.530.305
Tiền gửi của các TCTD khác	33.187.656	1.594.161	428	39	98	-	-	-	34.782.382
Tiền gửi của khách hàng	124.318.553	17.359.690	735.734	368.514	19.620	3.764	5.374	17.151	142.828.400
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	332.318	-	-	-	-	-	-	-	332.318
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	5.090.000	43.418.499	43.418.499	9.724	999	5.282	1.048	7.640	48.508.499
Các khoản nợ khác	9.863.498	12.789.299	11.429.149	-	-	-	-	-	34.106.639
Vốn và các quỹ	11.767.160	-	-	-	-	-	-	-	11.767.160
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	191.089.490	31.743.150	55.583.382	378.666	20.658	9.144	6.422	24.791	278.855.703
Trang thái tiền tệ nội bảng – ròng	(3.147.474)	(305.126)	13.755	(164.277)	(39.113)	8.039	12.045	5.105	1.012.463
Rủi ro tiền tệ từ nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	(2.519.320)	(3.210.674)	-	(150.522)	(32.415)	-	-	(28.210)	(5.961.594)
(5.666.794)	1.208.747	305.126	32.415	32.415	32.415	8.039	12.045	(23.105)	(4.949.131)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****27.2.3 Rủi ro về giá**

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các chứng khoán vốn. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

27.2.4 Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Ngân hàng đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CÓ PHẦN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.2.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hầu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Quá hạn Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 1-5 năm
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-
Tiền vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	718.908	-	15.989.313	3.587.236	4.451.857
Các công cụ tài chính phi tài sản và các tài sản tài chính khác	1.783.744	-	841.261	-	-
Cho vay khách hàng (*)	838.658	-	5.732.341	14.416.971	22.097.064
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.627.162	3.319.474	8.886.361
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	5.650.000
Tài sản cố định	36.523	-	47.789.716	-	3.211.417
Tài sản khác	-	-	-	-	1.291.795
Tổng tài sản	2.539.175	838.658	101.225.807	33.725.758	47.083.177
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	6.200.000	2.128.516	26.013
Tiền gửi của khách hàng	-	-	37.987.603	10.115.897	16.943.470
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	2.489	-	45.572	233.230
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	-	29.148.944	20.239.229	51.280
Nợ khác	-	-	21.754.006	873.468	6.105
Tổng nợ phải trả	-	-	143.050.040	64.428.941	13.163.453
Mức chênh thanh khoản ròng	2.539.175	838.658	(41.824.233)	(30.703.183)	32.250.276
					37.533.241
					32.250.276
					255.196.092

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.2.5 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng						
	Quá hạn Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	8.709.972	-	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	5.075.817	-	-	-	5.075.817
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	47.782.271	25.798.480	5.570.461	2.493.500	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.016.447	-	-	-	1.016.447
Cho vay khách hàng (*)	860.251	458.054	6.648.886	15.592.448	31.632.790	23.973.177
Chung khoán đầu tư (*)	50.000	175.850	2.089.028	1.369.660	7.913.877	10.371.497
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	910.251	824.604	122.163.022	42.760.588	45.117.128	36.838.174
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	6.530.305	-	-	-	-
Tiền gửi của các TCTD khác	-	23.016.777	8.401.800	2.470.288	893.517	-
Tiền gửi của Khách hàng	-	88.831.490	37.327.742	4.519.685	12.137.108	34.782.382
Vốn tái trại, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	3.489	5.936	67.510	213.278	142.375
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	-	25.040.095	17.049.248	3.396.588	22.568	42.105
Các khoản nợ khác	-	34.106.639	-	-	-	3.000.000
Tổng nợ phải trả	-	177.528.795	62.784.726	10.454.071	13.266.471	3.054.480
Mức chênh thanh khoản rộng	910.251	824.604	(55.36.773)	(20.024.138)	34.663.057	28.199.919

(*) Khoản mục này không bao gồm só dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

27.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2012.



Tổng Giám đốc
Lý Xuân Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hòa